TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÔNG CỐNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 15/2018/HNGĐ - ST Ngày: 02/5/2018 V/v Ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Trí

2. Ông Thiệu Khắc Yên

Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Phương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên

Ngày 02/5/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2018/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2018/QĐXXST-DS ngày 19/4/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn O, xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn*: Anh Lê Văn T1, sinh năm 1972 (vắng mặt)

ĐKNKTT: Thôn O, xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Tạm trú: Khu dân cư số 7, huyện C, tỉnh B - V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện nộp ngày 16/3/2018 và quá tình giải quyết, xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn T1 xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa ngày 20/8/1994. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Vợ chồng

bắt đầu mâu thuẫn từ năm 1995 nhưng sau lại dàn xếp được. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 1999 anh T1 đi làm ăn, đầu năm đi cuối năm về, khi về không có tiền lo cho gia đình, một mình chị nuôi 2 con ăn học. Tháng 8/2001 mâu thuẫn căng thẳng và từ năm 2001 lại đi, khoảng 2 năm đến 3 năm vào dịp tết có về thăm gia đình bố mẹ nhưng vợ chồng không ăn chung. Nguyên nhân do tính tình không hợp, anh T1 thường xuyên chơi bời, bài bạc về nhà đánh chị dẫn đến vợ chồng hay cãi nhau làm ảnh hưởng đến gia đình, ảnh hưởng đến các con. Vợ chồng sống ly thân và chấm dứt quan hệ sinh lý từ tháng 8/2001 đến nay. Năm 2007 chị đi xuất khẩu lao động, năm 2010 chị về thăm con được 2 tháng sau đó lại đi tiếp cho đến năm 2017 mới về. Thời gian chị đi xuất khẩu lao động, hai con chị gửi cho ông bà nội và chị có trách nhiệm gửi tiền về nuôi con. Khoảng giữa tháng 4/2018 anh T1 về chăm bố ốm, chị chủ động gặp anh T1 và bảo anh T1 đến Tòa án làm việc nhưng anh không đến và còn nói sẽ giam duyên chị. Lần này vợ chồng gặp nhau nhưng không quan hệ sinh lý, không ai quan tâm đến ai. Hiện chị không có thai. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn anh T1.

Về con: Chị T và anh T1 có 2 con chung: Lê Văn T2, sinh ngày 16/8/1995 đã lập gia đình, ở riêng; Lê Văn T3, sinh ngày 27/4/1998 phát triển bình thường, hiện đang làm ăn trong Nam.

Về tài sản và nợ chung: Chị T trình bày không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo quyết định uỷ thác của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, ngày 13 tháng 4 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lấy lời khai anh Lê Văn T1, nội dung như sau: Anh và chị T xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới được sự đồng ý của hai bên gia đình, có đăng ký kết hôn năm 1994 tại UBND xã Long, huyện N. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc. Do điều kiện cuộc sống khó khăn, anh phải vào Côn Đảo làm ăn, chị T đi xuất khẩu lao động sang Malaysia, nhưng nay chị đã về. Anh vẫn thường xuyên gọi điện về cho chị T. Vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Anh không hiểu lý do gì mà chị T lại làm đơn xin ly hôn anh. Nay anh xác định vẫn còn tình cảm với chị T nên xin đoàn tụ, đề nghị Tòa án khuyên giải chị T rút đơn khởi kiện để cuộc sống gia đình anh được yên ấm và anh đã có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt.

Về con: Anh T1 và chị T có 2 con chung: Lê Văn T2, sinh ngày 16/8/1995 đã lập gia đình; Lê Văn T3, sinh ngày 27/4/1998, đều đang làm ăn tại huyện Côn Đảo cùng anh.

Về tài sản và nợ chung: Anh T1 không đồng ý ly hôn nên không trình bày ý kiến.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu chị T được ly hôn anh T1, con đã trưởng thành, tài sản không yêu cầu nên không xét; chị T chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh T1 có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt; vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh theo khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Lê Văn T1 có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp; điều kiện kinh tế khó khăn, anh chị phải đi làm ăn mỗi người một nơi, ít khi gần nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Về phí chị T xác định không còn tình cảm với anh T1. Do anh T1 đang làm ăn tại huyện Côn Đảo, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống đã Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại Tòa án nhân dân huyện Côn Đảo, anh xác định tình cảm anh dành cho chị vẫn còn nhưng do điều kiện cuộc sống mỗi người một nơi. Ngày 17/4/2018 chị Thắm có giấy báo cáo gửi Tòa án là anh T1 về chăm bố ốm tại xã L, huyện N. Cùng ngày Tòa án vào nhà trực tiếp giao giấy triệu tập cho anh T1 nhưng anh T1 vẫn không đến Tòa án để làm việc. HĐXX xét thấy tình cảm vợ chồng phải có từ 2 phía nhưng anh chị không có được điều này. Hơn nữa thời gian vợ chồng sống xa cách quá dài (từ tháng 8/2001), tình trạng hôn nhân mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt được. Nay chị T xin ly hôn, anh T1 xin đoàn tụ nhưng không đưa ra được biện pháp, giải pháp khắc phục mâu thuẫn, cũng không đến Tòa án để hòa giải. Điều này chứng tỏ anh không tha thiết níu kéo hạnh phúc gia đình. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2] Về con: Anh T1 và chị T có 2 con chung: Lê Văn T2, sinh ngày 16/8/1995 đã lập gia đình; Lê Văn T3, sinh ngày 27/4/1998 đều đã thành niên, có khả năng tự lập cuộc sống nên không xét giao nuôi con.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T1 cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị T khởi kiện vụ án xin ly hôn nên chị phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56 và 57 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo nghị quyết:

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu, chị Lê Thị T được ly hôn anh Lê Văn T1.

Về con: Anh T1 và chị T có 2 con chung: Lê Văn T2, sinh ngày 16/8/1995 và Lê Văn T3, sinh ngày 27/4/1998 đều đã thành niên và có khả năng lao động.

Về án phí: Chị Lê Thị T nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2015/0006601 ngày 16/3/2018; chấp nhận chị T đã nộp đủ.

Quyền kháng cáo: Chị T được quyền kháng cáo bản sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T1 được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niên yết.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKS huyện Nông Cống;
- TAND Tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- UBND. xã L, huyện N;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Huệ